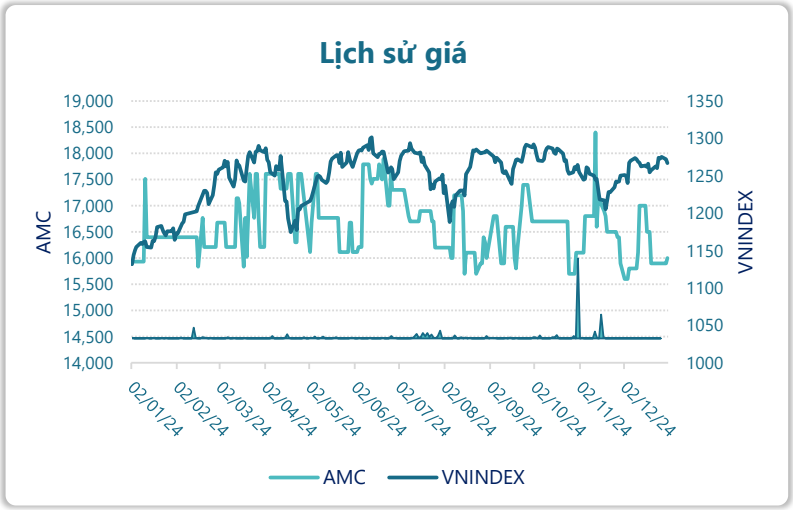
FireAnt

CTCP Khoáng sản Á Châu (HNX: AMC)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**16,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,600
SL cổ phiếu LH	2,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105
% sở hữu nước ngoài	2.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46
P/E	7.4
EPS	2,171

DT thuần

Q4/24

43.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.80| 9.6%

YoY: ▲ 1.30| 3.1%

LN sau thuế

Q4/24

1.34

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.42| -23.7%

YoY: ▼0.01| -0.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

5.1%

+/- YoY: ▼ 0.6%

DT thuần

2024

160

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 13.0| 8.8%

LN sau thuế

2024

6.19

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.25| -3.9%

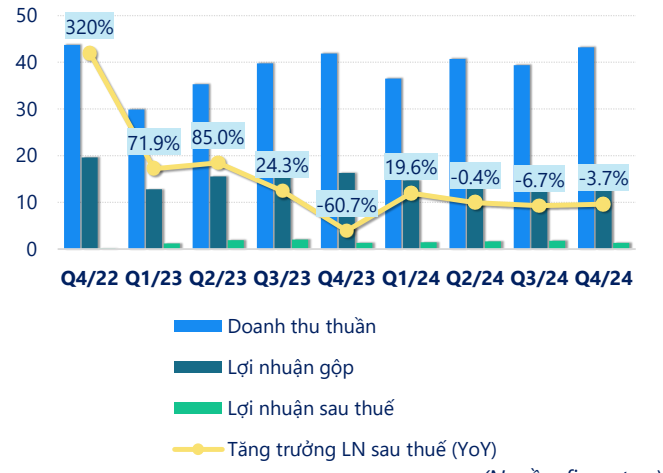
ROE

2024

11.9%

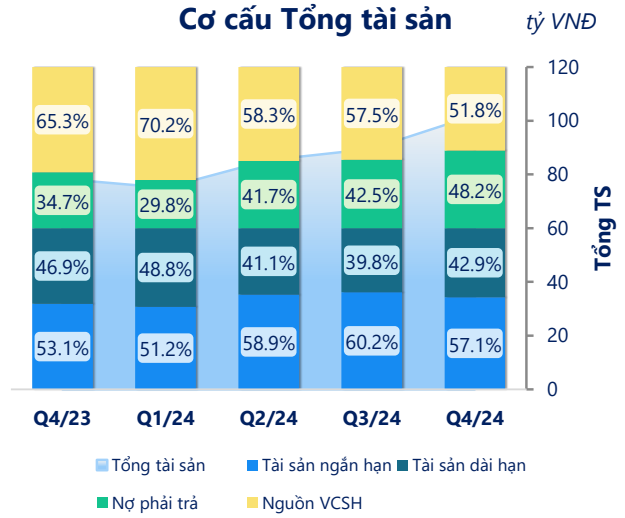
+/- YoY: ▼ 0.8%

Kết quả kinh doanh



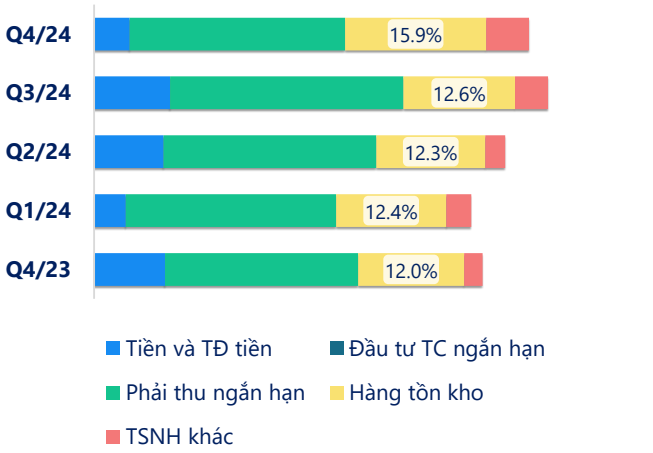
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



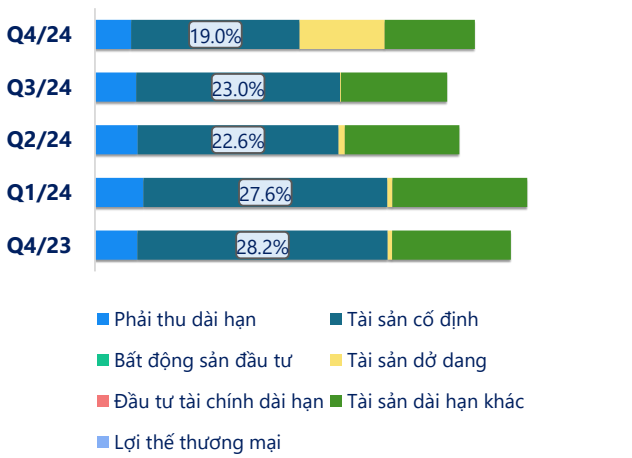
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



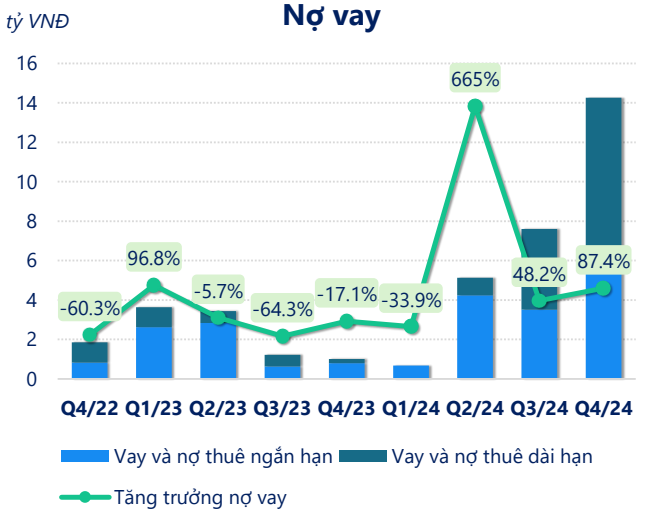
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



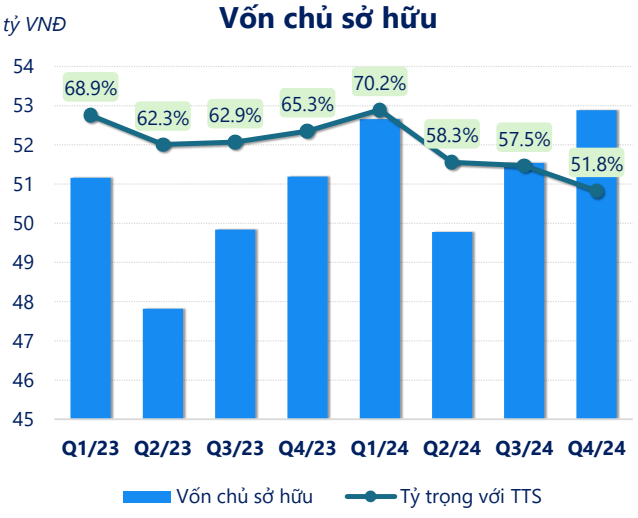
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



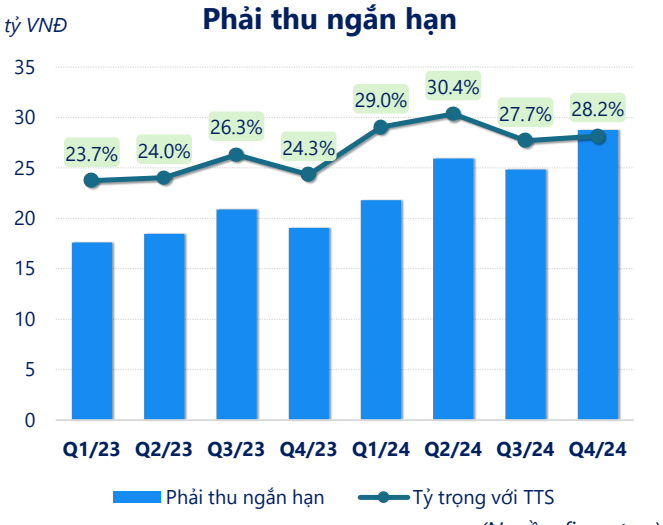
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



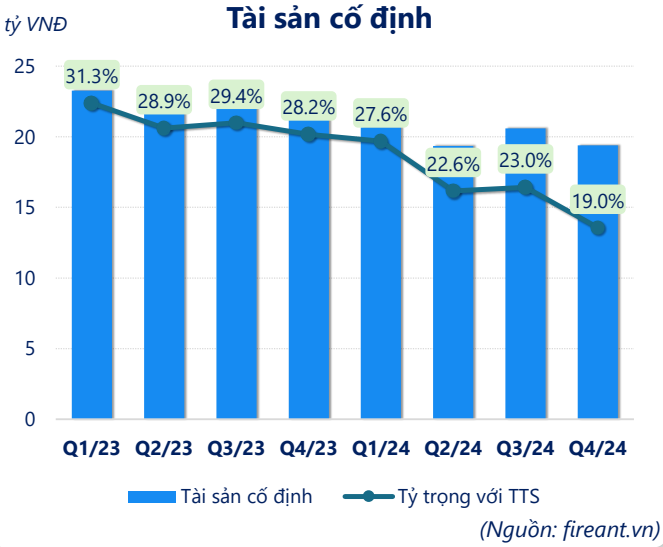
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



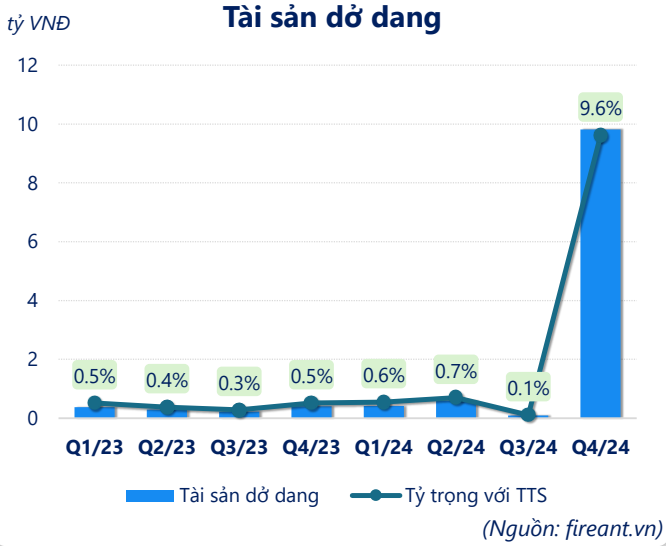
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



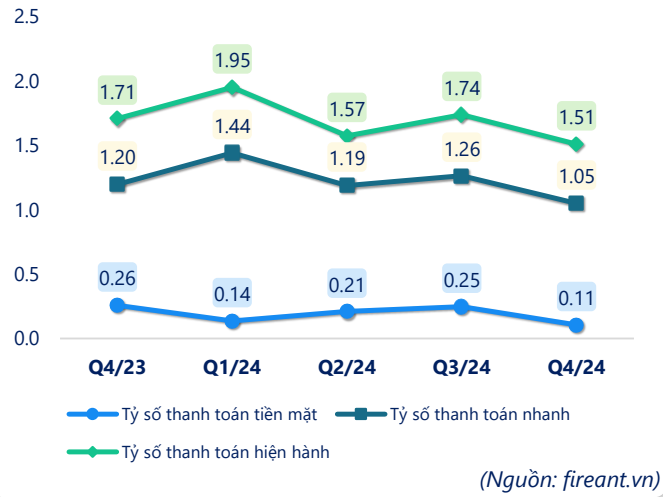
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



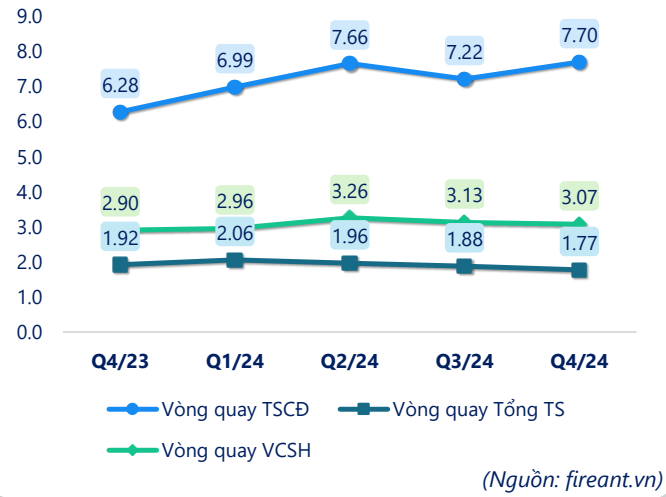
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**78.3**	**75.0**	**85.4**	**89.6**	**102**
Tài sản ngắn hạn	**41.6**	**38.4**	**50.3**	**54.0**	**58.3**
Tiền và tương đương tiền	6.26	2.68	6.68	7.70	4.08
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	19.1	21.8	25.9	24.8	28.8
Hàng tồn kho	12.5	10.0	12.3	14.7	17.8
Tài sản ngắn hạn khác	3.81	3.93	5.37	6.78	7.71
Tài sản dài hạn	**36.8**	**36.6**	**35.1**	**35.6**	**43.8**
Phải thu dài hạn	3.75	4.09	4.13	4.17	4.18
Tài sản cố định	22.1	20.7	19.3	20.6	19.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.40	0.41	0.60	0.10	9.81
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	10.5	11.4	11.1	10.7	10.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**27.1**	**22.4**	**35.6**	**38.1**	**49.2**
Nợ ngắn hạn	**24.4**	**19.7**	**32.0**	**31.1**	**38.7**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.80	0.67	4.24	3.51	6.72
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	14.2	17.2	18.6	22.2
Nợ dài hạn	2.79	2.68	3.68	6.98	10.5
Vay và nợ thuê dài hạn	0.22	0	0.90	4.10	7.54
Nguồn vốn chủ sở hữu	**51.2**	**52.7**	**49.8**	**51.5**	**52.9**
Vốn chủ sở hữu	**51.2**	**52.7**	**49.8**	**51.5**	**52.9**
Vốn điều lệ	28.5	28.5	28.5	28.5	28.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)